



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 02 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Technical Department**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai**

Organization: **Dong Nai Technical Resources and Environment Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Ngô Thái Châu**

Số hiệu/ Code: **VILAS 848**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /02/2025 đến ngày 26/12/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 520, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**
No. 520, Dong Khoi Street, Tan Hiep ward, Bien Hoa city, Dong Nai province

Địa điểm/Location: **Số 520, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**
No. 520, Dong Khoi Street, Tan Hiep ward, Bien Hoa city, Dong Nai province

Điện thoại/ Tel: **0251 3857 126**

Fax: **0251 3895 669**

E-mail: **hieuchuan@quantracmoitruong.com**

Website: **dongnai.quantracmoitruong.com**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED CALIBRATION****VILAS 848****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý***Field of calibration: Physico - Chemical*

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đo độ đục (x) <i>Turbidity meter</i>	Đến/ To 4 000 NTU	QT-HC-01 (2019)	5 %
2.	Máy đo độ dẫn điện (x) <i>Conductivity meter</i>	Đến/ To 20 mS/cm	QT-HC-02(2019)	3 %
3.	Máy đo pH (x) <i>pH meter</i>	Đến/ To 14 pH	QT-HC-03(2019)	0,02
4.	Máy đo Nito tổng (x) <i>Total Nitrogen meter</i>	Đến/ To 150 mg/L	QT-HC-04 (2022)	5 %
5.	Máy đo nhu cầu oxy hóa học (x) <i>COD analyzer</i>	Đến/ To 200 mg/L	QT-HC-05 (2019)	5 %
6.	Máy đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (x) <i>Total suspended solids (TSS) meter</i>	Đến/ To 1000 mg/L	QT-HC-08 (2019)	5 %
7.	Máy đo Nồng độ oxy hòa tan (DO) (x) <i>Dissolved oxygen meter</i>	Đến/ To 20 mg/L	QT-HC-09 (2022)	5 %
8.	Máy đo Độ màu (x) <i>Color meter</i>	Đến/ To 500 Pt/Co	QT-HC-10 (2022)	5 %
9.	Máy đo Ammonium (x) <i>Ammonium meter</i>	Đến/ To 50 mg/L	QT-HC-12 (2022)	5 %
10.	Máy đo Nitrat (x) <i>Nitrate meter</i>	Đến/ To 100 mg/L	QT-HC-13 (2022)	5 %
11.	Máy đo Photpho tổng (x) <i>Total Phosphorus meter</i>	Đến/ To 50 mg/l	QT-HC-14 (2022)	5 %
12.	Máy đo Clo dư (x) <i>Chlorine meter</i>	Đến/ To 10 mg/L	QT-HC-15 (2022)	5 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 848

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13.	Phương tiện đo nồng độ khí xung quanh: SO ₂ , CO, NO, NO ₂ , CH ₄ <i>Air meter SO₂, CO, NO, NO₂, CH₄</i>	SO ₂ : Đến/ To 10 ppm (mg/m ³) CO: Đến/ To 100 ppm (mg/m ³) NO: Đến/ To 10 ppm (mg/m ³) NO ₂ : Đến/ To 50 ppm (mg/m ³) CH ₄ : Đến/ To 100 ppm (mg/m ³)	QT-HC-17 (2019)	5 %
14.	Phương tiện đo trạm quan trắc khí thải SO ₂ , CO, CO ₂ , NO, NO ₂ , O ₂ <i>Emissions monitoring meter SO₂, CO, CO₂, NO, NO₂, O₂</i>	SO ₂ : Đến/ To 5 000 ppm (mg/m ³) CO: Đến/ To 10 000 ppm (mg/m ³) NO: Đến/ To 4 000 ppm (mg/m ³) NO ₂ : Đến/ To 2 000 ppm (mg/m ³) O ₂ : Đến/ To 21 % CO ₂ : Đến/ To 20 %	QT-HC-18 (2019)	5 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of Calibration: Volume – Flow

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thiết bị đo lưu lượng kênh kín (x) <i>Close flow meter</i>	Đến/ To 2,5 m ³ /s	QT-HC-16/01 (2022)	10 %
2.	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở (x) <i>Open flow meter</i>	Đến/ To 2,5 m ³ /s	QT-HC-16/02 (2022)	10 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 848

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of Calibration: Optics

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (x) <i>Spectrophotometer</i>	Đến/ To 2 Abs	QT-HC-06 (2022)	0,01 Abs
		(200 ~ 900) nm		0,5 nm

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of Calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital and Analog Thermometer</i>	Đến/ To 80 °C	QT-HC-07 (2022)	0,3 °C
2.	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal cabinets</i>	(- 80 ~ 149) °C	QT-HC-11 (2019)	0,45 °C
		(150 ~ 250) °C		0,9 °C
3.	Phương tiện đo Nhiệt độ - Độ ẩm không khí (x) <i>Temperature – Humidity Air meter</i>	(20 ~ 40) °C	QT-HC-19 (2022)	1 °C
		(40 ~ 70) %RH		5 %RH

Chú thích/ Note:

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On site calibration.*
- QT-HC-xx (yyyy): Quy trình hiệu chuẩn nội bộ được ban hành năm yyyy/ *In house calibration procedure issued in the year of yyyy.*
- Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Phòng kỹ thuật cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng kỹ thuật phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Technical Department that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

